

Biểu A1.1

**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN
VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Dành cho trường THPT công lập và trường công lập tự chủ)

- Tên trường: THPT Đan Phượng
- Địa chỉ : Số 19 Phan Đình Phùng, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ : 02433.885.822
- Phó Hiệu trưởng PT: Nguyễn Văn Hải Điện thoại liên hệ: 0969.582.191
- Diện tích đất: 12.328,7m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 043192

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tăng giảm	Kế hoạch năm 2025
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV(có mặt 30/12/2024).Chia ra :	Người	88	82	-6	82
	- Cán bộ quản lý	Người	3	3	-1 HT chuyển	3
	Đạt chuẩn trở lên	Người	3	3	-1	3
	- Giáo viên	Người	79	70	-9	70
	Trong đó: - Biên chế	Người	79	70	-9	70
	- Hợp đồng	Người				
	Đạt chuẩn trở lên		79	70	-9	70
	- Nhân viên	Người	9	9	0	9
	Trong đó: - Biên chế	Người	5	5	0	5
	- Hợp đồng	Người	4	4	0	4
2	Tổng số lớp	Lớp	45	45	0	45
	Chia ra: Lớp 10	Lớp	15	15	0	15
	Lớp 11	Lớp	15	15	0	15
	Lớp 12	Lớp	15	15	0	15
3	Tổng số học sinh	Học sinh	2.025	2020	-5	2025
	Chia ra: Lớp 10	Học sinh	675	673	-2	675
	Lớp 11	Học sinh	675	673	-2	675
	Lớp 12	Học sinh	675	674	-1	675

Người lập biểu



Hoàng Lan Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải

Biểu A1.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường : THPT Đan Phượng

A. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 12.328,7 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 14.408 m²
- Bình quân diện tích đất/học sinh (huyện): 7,125m²
- Số Sổ chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 043192

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	34	33	01	

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	01	72 m ²	x	
Phòng chuẩn bị TH	01	24 m ²	x	
2. Hóa học	01	72 m ²	x	
Phòng chuẩn bị TH	01	24 m ²	x	
3. Sinh học	01	72 m ²	x	
Phòng chuẩn bị TH	01	12 m ²	x	
4. Công nghệ				
Phòng chuẩn bị TH				
5. Ngoại ngữ				
6. Tin học	02	96 m ²	x	
Số máy vi tính	50	x	x	x
7. Phòng Âm nhạc	01	36m ²		
8. Phòng Mỹ thuật				
9. Phòng khoa học xã hội				
10. Phòng đa năng				
11. Thư viện	01	110 m ²	x	



Số lượng sách, tài liệu tham khảo	13.160			
12. Nhà thể chất	01	661 m ²	x	
13. Phòng Y tế	01	28 m ²	x	

3- Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 02 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☐ Chưa đạt chuẩn ☒ x

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 02 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	850	850	
+ Loại 2 chỗ ngồi	850	850	300
+ Loại 4 chỗ ngồi			
2. Bàn ghế giáo viên	40	40	
3. Bảng	40	40	20
Trong đó: Bảng thông minh			
4. Máy vi tính	99	99	
Chia ra:	83	83	25
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	16	16	10
+ Kết nối Internet	99	99	
5. Số máy in, scan	07	07	02
6. Máy chiếu Projecter	40	40	05
7. Máy photocopy	04	04	01
8. Ti vi	01	01	
9. Khác			

Người lập biểu

Hoàng Lan Anh

Hoàng Lan Anh

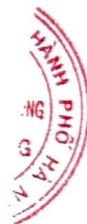
Hà Nội ngày 11 tháng 02 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải



Số: 16 /TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông

Năm học 2025 – 2026

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THPTĐP ngày 11/02/2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điều kiện để tuyển sinh 675 HS	Đủ điều kiện để giảng dạy 675 HS	Đủ điều kiện để giảng dạy 675 HS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục do Bộ GDĐT ban hành	Chương trình giáo dục do Bộ GDĐT ban hành	Chương trình giáo dục do Bộ GDĐT ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp.	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp, NGLL.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	100% đạt chuẩn, 45,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành	100% đạt chuẩn, 45,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành	100% đạt chuẩn, 45,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, HK Tốt: 99%, Khá: 1% HT Tốt: 58,2%, Khá: 41,8%	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, HK Tốt: 99.2%, Khá: 0.8%; HT Tốt: 59%, Khá: 41%	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, HK Tốt: 99.4%, Khá: 0.6%; HT tốt: 60%, Khá: 40%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở lớp tiếp theo	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở lớp tiếp theo	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở các bậc cao hơn

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải

Số: 17 /TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông

Năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THPTĐP ngày 11/02/2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2019	674	675	670
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.39%	98.81%	99.85%	99.25%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.69%	1.19%	0.15%	0.75%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2019	674	675	670
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	78.26%	73.15%	88.44%	73.13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21.10%	25.82%	11.26%	26.27%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.64%	0	0.30%	0.60%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2019	674	675	670
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78.21%	73%	88.44%	73.13
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	8.72%			26.27
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	5/3	2/1	3/2	0

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	Số học sinh	2019	674	675	670
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
6	Xin bảo lưu và bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	31	0	5	26
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	670	0	0	670
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	670	0	0	670
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	99,5%			99,5%
VI II	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0			

Nơi nhận:

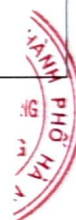
- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải



Số: 18/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CB quản lý và NV - Năm học 2024 – 2025
(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THPTĐP ngày 11/02/2025 của Hiệu trưởng Trường
THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TD trước ND 116 và TD theo ND 116 (BC, HĐ làm việc ban đầu, HĐ làm việc có thời hạn, HĐ làm việc không thời hạn)	Các HĐ khác (HĐ làm việc, HĐ vụ việc, ngắn hạn, TG, HĐ theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	TS GV, CB QL và NV	81	79	3		32	44	3	1	2	
I	Giáo viên	70	64			29	35				
	Trong đó số GV dạy môn:										
1	Toán	9	9			7	2				
2	Lý	7	7			4	3				
3	Hóa	7	7			4	3				
4	Sinh	3	3			2	0				
5	CN	3	3			0	3				
6	Văn	10	11			2	5				
7	Lịch sử	4	4			4	0				
8	Địa lý	4	4			2	2				
9	NN	9	9			2	7				
10	GD CD	2	2			0	2				
11	TD	4	4			0	4				
12	Tin	4	4			2	2				
13	GDQP	2	2			0	2				
14	Âm nhạc	1	1			0	1				
15	Mĩ thuật	1	1			0	1				
II	CB quản lý	2	2			3	0				
1	Hiệu trưởng	1	1			1	0				
2	Phó HT	1	1			2	0				
III	Nhân viên	9	6	3			3	3	1	2	
1	NV văn thư	1	1					1			
2	NV kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	0	0								
4	NV y tế	1	1						1		
5	NV thư viện	1	1					1			
6	Thiết bị	2	2				2				
7	Bảo vệ	2	0	2				1		1	
8	Phục vụ	1	0	1						1	

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải

Số: 19/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Năm học 2025 – 2026

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THPTĐP ngày 11/02/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	1,3
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	05	1,4
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	34	
7	Bình quân lớp/phòng học	0.9	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44.8	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.328	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.243	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.836	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	360	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	110	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	665	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	1.200	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	406	9.02 bộ/lớp
1	Khối lớp 10	156	
2	Khối lớp 11	165	
3	Khối lớp 12	85	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	83	



IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	07	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Hải

